TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 14 - 4 – 2025.
"V/v ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng.

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Vân, kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn BĐ, xã QP, huyện TK, tỉnh Hải Dương. Hiện trú tại Thôn BC, xã QP, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T , sinh năm 1974; Địa chỉ: BĐ, xã QP, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

(Bà N , ông T đều có đề nghị xét xử vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn vào ngày 06/5/1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng với bố mẹ chồng một thời gian ngắn, sau đó chuyển

ra ở riêng tại thôn BĐ, xã QP. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2008 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, vợ chồng không tập trung kinh tế, ông T đi làm nhưng lại giữ toàn bộ thu nhập để chi tiêu riêng, không phụ bà chăm lo chi tiêu sinh hoạt, ăn, học của các con, đối nội, đối ngoại. Ngoài ra, ông T còn thường xuyên uống rượu, gây sự, vợ chồng xảy ra bất hòa và dùng những lời lẽ xúc phạm nhau. Cuối năm 2019, bà N đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan để có tiền lo cho con ăn học, đến tháng 01/2025, bà về và ở nhà bố mẹ đẻ của bà, sống ly thân với ông T cho đến nay. Từ khi bà đi nước ngoài, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà N đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T .

Về con chung: Bà N và ông T có hai con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 12/5/1997 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 02/10/2003. Hiện nay, hai con chung đều đã trưởng thành, đã có cuộc sống riêng ổn định, bà N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2025, ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Ông và bà N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QP, huyện TK, tỉnh Hải Dương ngày 06/5/1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau nên vợ chồng thường xuyên bất hòa. Cuối năm 2019, bà N đi lao động nước ngoài đến cuối năm 2024, bà trở về nhưng sau khi về, bà N không tiếp tục chung sống với ông T mà về sống tại nhà bố mẹ đẻ của bà, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Thời gian này, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay ông không đồng ý ly hôn với bà N vì muốn gia đình đoàn tụ nhưng ông không có biện pháp nào để cải thiện mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do công việc nên ông đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt ông trong tất cả các giai đoạn tố tụng và tại các phiên tòa xét xử vụ án.

Kết quả làm việc với ông Lê Huy Ng (bố đẻ của bà N) thể hiện: Bà N và ông T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng gia đình ông T một thời gian ngắn thì chuyển ra sống riêng tại thôn BĐ, xã QP. Năm 2008 cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì ông T không tập trung kinh tế cho gia đình, đi làm nhưng giữ kinh tế riêng, không cùng bà N chăm lo con chung. Không chỉ vậy, ông T còn thường xuyên uống rượu dẫn đến vợ chồng thường xảy ra những bất hòa. Năm 2019, bà N phải đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài để có tiền nuôi con ăn học. Khoảng đầu năm 2025, bà N về và sống tại nhà ông cho đến nay, ông T không quan tâm gì đến bà N . Nay việc ly hôn thì do bà N và ông T tự quyết định, ông không can thiệp cũng như không có ý kiến gì.

Kết quả làm việc với đại diện UBND xã QP và các đoàn thể xã, trưởng thôn BĐ thể hiện: Bà N và ông T có đăng ký thường trú tại địa phương. Bà N và ông T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Quang Phục cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/5/1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa phương. Quá trình chung sống, vợ chồng bà N và ông T có phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng về việc phát triển kinh tế gia đình, không tin tưởng nhau. Từ năm 2019, bà N đi lao động tại nước ngoài đến khoảng đầu năm 2025 bà N về và sống tại nhà bố mẹ đẻ của bà cho đến nay. Quá trình chung sống, bà N và ông T có hai con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 12/5/1997 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 02/10/2003, đã trưởng thành. Nay bà Lê Thị N đề nghị ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T , đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, đã được triệu tập hợp lệ, bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà N vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T . Ông T có đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của bà N , xử cho bà N được ly hôn với ông T . Bà N phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Ngọc T đã được tòa án triệu tập hợp lệ, đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Ngọc T tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Q P, huyện TK, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/5/1997 nên hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời trình bày của bà N , biên bản xác minh tại địa phương cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa bà N và ông T có mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có sự chia sẻ với nhau, không có tiếng nói chung, không tập trung kinh tế. Từ năm 2019 đến đầu năm 2025, bà N đi lao động nước ngoài, vợ chồng không chung sống với nhau và sau khi bà N trở về, vợ chồng không chung

sống, không còn quan tâm nhau cho đến nay. Bà N nhận thấy không còn tình cảm, không thể tiếp tục cùng ông T xây dựng cuộc sống gia đình nên bà đề nghị ly hôn với ông T . Ông T thừa nhận cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ, ông không đồng ý ly hôn nhưng ông không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà N , ông T cũng không còn quan tâm đến bà N , không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà N , không tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án triệu tập hòa giải. Qua đó cho thấy mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân giữa bà N và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà N , xử cho bà Lê Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T .

[3] Về con chung: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Ngọc T có 02 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 12/5/1997 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 02/10/2003. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56, Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về ...án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N. Xử cho bà Lê Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T .

2. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai số 0002166 ngày 25 tháng 02 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Bà Lê Thị N đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Ngọc T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ

ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã QP;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Mỹ Như